ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 586 /QĐ-UBND	*Ba Tơ, ngày 05 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Ba Tơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HDND ngày 11/8/2022 của Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Ba Tơ theo các biểu kèm theo Quyết định này *(gồm các biểu mẫu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102/CK-NSNN lập theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, thủ trưởng các cơ quan hành chính - sự nghiệp thuộc UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Tòa án ND, Viện KSND huyện;
- Chi Cục thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tơ;
- Mặt trận và các hội đoàn thể CT-XH huyện;
- Văn phòng huyện;
- Các cơ quan chuyên môn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT *(Đ.Quý).*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Vinh

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 586 /QĐ-UBND ngày 05 /9/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH TƯƠNG ĐỐI (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**446.333.000.000**	**697.333.006.248**	**156,24%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**49.554.000.000**	**50.478.462.849**	**101,87%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	19.335.000.000	10.390.310.650	53,74%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.219.000.000	40.088.152.199	132,66%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**396.779.000.000**	**513.558.274.000**	**129,43%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	389.584.000.000	389.584.000.000	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.195.000.000	123.974.274.000	1.723,06%
III	**Thu kết dư**	**0**	**20.713.473.869**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**109.804.460.636**	
V	**Thu NS cấp dưới nộp lên**		**2.778.334.894**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**446.333.000.000**	**662.096.367.216**	**148,34%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**446.333.000.000**	**539.917.947.402**	**120,97%**
1	Chi đầu tư phát triển	32.093.000.000	83.920.826.050	261,49%
2	Chi thường xuyên	405.606.000.000	455.997.121.352	112,42%
3	Dự phòng ngân sách	8.634.000.000	0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**1.573.206.311**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (1)	0	1.573.206.311	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**63.047.572.609**	
IV	**Chi nộp NS cấp trên**		**57.557.640.894**	

(1): Số chi ĐTPT là 136.725.000 đồng.

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**55.480.000.000**	**49.554.000.000**	**190.853.758.929**	**180.996.397.354**	**344,00%**	**365,25%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**55.480.000.000**	**49.554.000.000**	**60.335.824.424**	**50.478.462.849**	**108,75%**	**101,87%**
I	**Thu nội địa**	55.480.000.000	49.554.000.000	60.335.824.424	50.478.462.849	108,75%	101,87%
1	Thu từ khu vực quốc doanh	1.000.000.000	0	571.285.599	69.521.442	57,13%	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.400.000.000	28.033.900.000	45.456.314.772	40.212.106.418	140,30%	143,44%
	- Thuế giá trị gia tăng	27.670.000.000	23.444.000.000	41.359.495.287	36.396.355.991	149,47%	155,25%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.600.000.000	4.462.000.000	2.327.752.942	2.048.422.625	50,60%	45,91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	67.900.000	14.489.520	12.750.779	20,70%	18,78%
	- Thuế tài nguyên	60.000.000	60.000.000	1.754.577.023	1.754.577.023	2.924,30%	2.924,30%
3	Lệ phí trước bạ	3.300.000.000	3.300.000.000	3.684.183.228	3.684.183.228	111,64%	111,64%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	24.047.727	24.047.727	240,48%	240,48%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000.000	1.480.000.000	2.202.792.586	1.631.465.553	110,14%	110,23%
6	Phí, lệ phí	1.330.000.000	1.290.100.000	1.917.879.492	1.075.401.669	144,20%	83,36%
7	Tiền sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000	583.169.500	583.169.500	4,86%	4,86%
8	Thu cấp quyền khai thác khoán sản	0	0	582.513.883	201.860.660		
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	160.000.000	160.000.000	92.212.837	92.212.837	57,63%	57,63%
10	Thu từ bán tài sản nhà nước		0	236.993.000	236.993.000		
11	Thu khác ngân sách	3.280.000.000	3.280.000.000	4.984.431.800	2.667.500.815	0,00%	0,00%
II	**Thu về dầu thô**	**0**		**0**	**0**		
III	**Thu hoạt động xuất nhập khẩu**	**0**		**0**	**0**		
IV	**Thu Viện trợ**	**0**		**0**	**0**		
B	**THU QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**0**		**0**	**0**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**0**		**109.804.460.636**	**109.804.460.636**		
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**0**		**20.713.473.869**	**20.713.473.869**		

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
	TỔNG CHI NSĐP	**437.699.000.000**	**333.807.000.000**	**103.892.000.000**	**604.538.726.322**	**494.915.831.489**	**109.622.894.833**	**138,12%**	**148,26%**	**105,52%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**437.699.000.000**	**333.807.000.000**	**103.892.000.000**	**539.917.947.402**	**431.767.561.069**	**108.150.386.333**	**123,35%**	**129,35%**	**104,10%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**32.093.000.000**	**32.093.000.000**		**84.057.551.050**	**84.051.967.050**	**5.584.000**	**261,92%**	**261,90%**	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	28.885.000.000	28.885.000.000		84.057.551.050	84.051.967.050	5.584.000	291,01%	290,99%	
1.1	Chi quốc phòng	0	0		0	0	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0		0	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.820.000.000	3.820.000.000		8.193.926.000	8.193.926.000	0	214,50%	214,50%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0		0	0	0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0		0	0	0			
1.6	Chi Văn hóa thông tin	1.738.000.000	1.738.000.000		1.400.571.000	1.400.571.000	0	80,59%	80,59%	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0		922.738.000	922.738.000	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0		11.662.000	11.662.000	0			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0		0	0	0			
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	16.472.000.000	16.472.000.000		47.473.132.650	47.473.132.650	0	288,21%	288,21%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.855.000.000	6.855.000.000		26.055.521.400	26.049.937.400	5.584.000	380,10%	380,01%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0		0	0	0			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0		0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0		0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.208.000.000	3.208.000.000		0	0	0	0,00%	0,00%	
II	**Chi thường xuyên**	**405.606.000.000**	**301.714.000.000**	**103.892.000.000**	**455.860.396.352**	**347.715.594.019**	**108.144.802.333**	**112,39%**	**115,25%**	**104,09%**
2.1	Chi quốc phòng	2.535.000.000	600.000.000	1.935.000.000	10.404.633.115	5.094.544.500	5.310.088.615	410,44%	849,09%	274,42%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.982.000.000	800.000.000	2.182.000.000	3.958.165.909	1.381.256.000	2.576.909.909	132,74%	172,66%	118,10%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.389.000.000	204.389.000.000	0	202.698.822.532	202.698.822.532	0	99,17%	99,17%	
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	42.804.795.000	42.804.795.000	0			
2.6	Chi Văn hóa thông tin	6.929.000.000	4.051.000.000	2.878.000.000	7.164.131.229	3.770.979.245	3.393.151.984	103,39%	93,09%	117,90%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.186.000.000	1.868.000.000	318.000.000	1.939.112.427	1.665.612.033	273.500.394	88,71%	89,17%	86,01%
2.8	Chi Thể dục thể thao	613.000.000	235.000.000	378.000.000	691.662.000	44.895.000	646.767.000	112,83%	19,10%	171,10%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.403.000.000	2.807.000.000	596.000.000	3.330.631.773	2.754.954.950	575.676.823	97,87%	98,15%	96,59%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	43.437.000.000	35.204.000.000	8.233.000.000	39.529.700.395	30.443.860.662	9.085.839.733	91,00%	86,48%	110,36%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	125.894.000.000	40.100.000.000	85.794.000.000	123.033.043.628	37.340.917.488	85.692.126.140	97,73%	93,12%	99,88%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	11.501.000.000	10.335.000.000	1.166.000.000	16.287.140.888	15.696.399.153	590.741.735	141,61%	151,88%	50,66%
2.13	Chi khác	1.737.000.000	1.325.000.000	412.000.000	4.018.557.456	4.018.557.456	0	231,35%	303,29%	0,00%
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	**1.573.206.311**	**164.044.811**	**1.409.161.500**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**1.573.206.311**	**164.044.811**	**1.409.161.500**			
1	00022 - Chương trình 30a	0		0	1.140.000.000	0	1.140.000.000			
2	00023 - Chương trình 135	0		0	46.232.000	46.232.000	0			
3	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0		0	90.493.000	90.493.000	0			
4	00405 - N.cao năng lực XD nông thôn mới và c.tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông về XDNT mới	0	0	0	296.481.311	27.319.811	269.161.500			
C	**Chi chuyển nguồn**	**0**			**63.047.572.609**	**62.984.225.609**	**63.347.000**			

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NSĐP	**444.802.000.000**	**610.640.743.489**	**137,28%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI**	**104.480.000.000**	**115.724.912.000**	**110,76%**
B	**CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**340.322.000.000**	**431.931.605.880**	**126,92%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**32.093.000.000**	**84.051.967.050**	**261,90%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.885.000.000	84.051.967.050	290,99%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.820.000.000	8.193.926.000	214,50%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	
-	Chi văn hóa thông tin	1.738.000.000	1.400.571.000	80,59%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	922.738.000	
-	Chi thể dục thể thao	0	11.662.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.472.000.000	47.473.132.650	288,21%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.855.000.000	26.049.937.400	380,01%
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.208.000.000	0	0,00%
II	**Chi thường xuyên**	**301.714.000.000**	**347.879.638.830**	**115,30%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.389.000.000	202.698.822.532	99,17%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0	0	
-	Chi quốc phòng	600.000.000	5.094.544.500	849,09%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800.000.000	1.381.256.000	172,66%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	42.804.795.000	
-	Chi văn hóa thông tin	4.051.000.000	3.770.979.245	93,09%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.868.000.000	1.665.612.033	89,17%
-	Chi thể dục thể thao	235.000.000	44.895.000	19,10%
-	Chi bảo vệ môi trường	2.807.000.000	2.754.954.950	98,15%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH (%)
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.204.000.000	30.607.905.473	86,94%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.100.000.000	37.340.917.488	93,12%
-	Chi bảo đảm xã hội	10.335.000.000	15.696.399.153	151,88%
-	Chi thường xuyên khác	1.325.000.000	4.018.557.456	303,29%
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.515.000.000**	**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**62.984.225.609**	

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**388.974.924.793**	**32.093.000.000**	**356.881.924.793**	**431.794.880.880**	**83.915.242.050**	**347.852.319.019**	**27.319.811**	**136.725.000**	**27.319.811**	**36.415.220.632**	111,01%	261,90%	97,48%
1	Văn phòng huyện (khối UB)	6.251.162.900	0	6.251.162.900	6.192.919.300		6.192.919.300	0	0	0	0	99,07%		99,07%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.217.456.000	0	14.217.456.000	13.857.509.811		13.830.190.000	27.319.811	0	27.319.811	0	97,47%		97,47%
3	Phòng Tư pháp	628.440.000	0	628.440.000	616.854.356		616.854.356	0	0	0	0	98,16%		98,16%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	44.367.045.000	0	44.367.045.000	44.322.248.806		44.322.248.806	0	0	0	0	99,90%		99,90%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.781.581.000	1.000.000.000	11.781.581.000	12.645.246.975	983.571.000	11.661.675.975	0	0	0	920.265	98,93%	98,36%	98,98%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị giáo dục, đào tạo	208.822.005.700	0	208.822.005.700	202.150.259.560		202.150.259.560	0	0	0	3.992.571.995	96,81%		96,81%
7	Phòng Y tế	160.305.199	0	160.305.199	159.721.000		159.721.000	0	0	0	584.199	99,64%		99,64%
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13.497.974.500	0	13.497.974.500	13.420.994.665		13.420.994.665	0	0	0	55.000	99,43%		99,43%
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.151.301.000	0	2.151.301.000	2.101.938.503		2.101.938.503	0	0	0	0	97,71%		97,71%
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.856.373.000	100.000.000	1.756.373.000	2.081.550.000	400.000.000	1.681.550.000	0	0	0	0	112,13%	400,00%	95,74%
11	Phòng Nội vụ	3.180.496.013	0	3.180.496.013	2.824.315.930		2.824.315.930	0	0	0	40.815.373	88,80%		88,80%
12	Thanh tra huyện	560.904.000	0	560.904.000	560.904.000		560.904.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%
13	Phòng Dân tộc	3.714.671.000	0	3.714.671.000	3.466.875.488		3.466.875.488	0	0	0	0	93,33%		93,33%
14	Huyện uỷ	14.734.257.207	0	14.734.257.207	14.734.257.207		14.734.257.207	0	0	0	0	100,00%		100,00%
15	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.626.214.000	0	1.626.214.000	1.532.631.800		1.532.631.800	0	0	0	0	94,25%		94,25%
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	791.320.000	0	791.320.000	788.826.000		788.826.000	0	0	0	494.000	99,68%		99,68%
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	828.000.000	0	828.000.000	707.499.500		707.499.500	0	0	0	12.497.500	85,45%		85,45%
18	Hội Nông dân huyện	1.286.150.000	0	1.286.150.000	1.191.316.700		1.191.316.700	0	0	0	9.158.300	92,63%		92,63%
19	Hội Cựu chiến binh huyện	495.440.000	0	495.440.000	492.900.000		492.900.000	0	0	0	0	99,49%		99,49%
20	Hội Người cao tuổi	135.000.000	0	135.000.000	127.999.187		127.999.187	0	0	0	0	94,81%		94,81%
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	125.000.000		125.000.000	115.619.200		115.619.200					92,50%		92,50%
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	120.000.000		120.000.000	119.999.928		119.999.928					100,00%		100,00%
23	Hội Khuyến học	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000					100,00%		100,00%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	Các quan hệ khác của ngân sách	13.902.357.956	3.208.000.000	10.694.357.956	10.694.357.956		10.694.357.956					76,92%	0,00%	100,00%
25	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	3.722.261.318		3.722.261.318	3.669.503.318		3.669.503.318					98,58%		98,58%
26	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Tơ	23.604.030.000	23.365.000.000	239.030.000	73.982.181.050	73.874.222.050	107.959.000				32.353.186.000	313,43%	316,17%	45,17%
27	Hội tù chính trị yêu nước huyện Ba Tơ	125.000.000		125.000.000	125.000.000		125.000.000					100,00%		100,00%
28	Đội Quản lý đô thị và các công trình công cộng huyện Ba Tơ	6.480.160.000		6.480.160.000	6.460.475.865		6.460.475.865					99,70%		99,70%
29	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao huyện Ba Tơ	4.095.019.000		4.095.019.000	4.624.163.775	922.738.000	3.701.425.775				4.938.000	112,92%		90,39%
30	Hội Cựu giáo chức huyện Ba Tơ	35.000.000		35.000.000	32.100.000		32.100.000					91,71%		91,71%
31	Hội Luật gia huyện Ba Tơ	110.000.000		110.000.000	110.000.000		110.000.000					100,00%		100,00%
32	BCH Quân sự huyện	100.000.000	100.000.000		0							0,00%	0,00%	
33	Xã Ba Điền	1.018.000.000	1.018.000.000		1.046.294.000	1.046.294.000						102,78%	102,78%	
34	Xã Ba Vinh	0			409.100.000	409.100.000								
35	Xã Ba Thành	0			158.029.000	158.029.000								
36	Xã Ba Động	0			74.288.000	74.288.000								
37	Xã Ba Dinh	0			374.419.000	374.419.000			90.493.000					
38	Xã Ba Giang	0			48.554.000	48.554.000								
39	Xã Ba Liên	826.000.000	826.000.000		859.516.000	859.516.000						104,06%	104,06%	
40	Xã Ba Ngạc	825.000.000	825.000.000		885.321.000	885.321.000						107,31%	107,31%	
41	Xã Ba Khâm	0			45.789.000	45.789.000								
42	Xã Ba Cung	0			847.517.000	847.517.000								
43	Xã Ba Tiêu	0			0									
44	Xã Ba Trang	0			191.240.000	191.240.000								
45	Xã Ba Tô	0			25.243.000	25.243.000								
46	Xã Ba Bích	0			292.826.000	292.826.000								
47	Xã Ba Vì	826.000.000	826.000.000		887.613.000	887.613.000						107,46%	107,46%	
48	Xã Ba Lế	0			87.328.000	87.328.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
49	Xã Ba Nam	0			121.320.000	121.320.000								
50	Xã Ba Xa	0			17.285.000	17.285.000			46.232.000					
51	TT Ba Tơ	825.000.000	825.000.000		956.214.000	956.214.000						115,90%	115,90%	
52	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Ngãi	0			406.815.000	406.815.000								

QUYẾT TOÁN SỐ CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 7/1	14 = 8/2	15 = 9/3	16 = 10/4	17 = 11/5	18 = 12/6
	Tổng số	**104.480.000.000**	**99.418.000.000**	**5.062.000.000**		**5.062.000.000**		**115.788.259.000**	**99.418.000.000**	**16.370.259.000**		**14.888.259.000**	**1.482.000.000**	110,82%	100,00%	323,40%		294,12%	
1	Xã Ba Ngạc	5.463.000.000	5.288.000.000	175.000.000		175.000.000		5.672.000.000	5.288.000.000	384.000.000		366.000.000	18.000.000	103,83%	100,00%	219,43%		209,14%	
2	Xã Ba Tiêu	5.526.000.000	5.218.000.000	308.000.000		308.000.000		6.688.000.000	5.218.000.000	1.470.000.000		1.452.000.000	18.000.000	121,03%	100,00%	477,27%		471,43%	
3	Xã Ba Vì	5.611.000.000	5.314.000.000	297.000.000		297.000.000		7.067.900.000	5.314.000.000	1.753.900.000		1.735.900.000	18.000.000	125,97%	100,00%	590,54%		584,48%	
4	Xã Ba Xa	6.421.000.000	6.069.000.000	352.000.000		352.000.000		6.984.246.000	6.069.000.000	915.246.000		897.246.000	18.000.000	108,77%	100,00%	260,01%		254,90%	
5	Xã Ba Tô	6.244.000.000	5.870.000.000	374.000.000		374.000.000		7.697.529.000	5.870.000.000	1.827.529.000		1.809.529.000	18.000.000	123,28%	100,00%	488,64%		483,83%	
6	Xã Ba Nam	4.896.000.000	4.750.000.000	146.000.000		146.000.000		5.016.000.000	4.750.000.000	266.000.000		248.000.000	18.000.000	102,45%	100,00%	182,19%		169,86%	
7	Xã Ba Lế	5.312.000.000	5.005.000.000	307.000.000		307.000.000		5.572.000.000	5.005.000.000	567.000.000		549.000.000	18.000.000	104,89%	100,00%	184,69%		178,83%	
8	Xã Ba Dinh	6.679.000.000	6.278.000.000	401.000.000		401.000.000		7.182.500.000	6.278.000.000	904.500.000		886.500.000	18.000.000	107,54%	100,00%	225,56%		221,07%	
9	Xã Ba Giang	5.020.000.000	4.867.000.000	153.000.000		153.000.000		6.291.000.000	4.867.000.000	1.424.000.000		266.000.000	1.158.000.000	125,32%	100,00%	930,72%		173,86%	
10	Xã Ba Bích	5.620.000.000	5.407.000.000	213.000.000		213.000.000		5.786.358.000	5.407.000.000	379.358.000		361.358.000	18.000.000	102,96%	100,00%	178,10%		169,65%	
11	Thị trấn Ba Tơ	5.490.000.000	5.017.000.000	473.000.000		473.000.000		5.958.120.000	5.017.000.000	941.120.000		923.120.000	18.000.000	108,53%	100,00%	198,97%		195,16%	
12	Xã Ba Cung	4.851.000.000	4.701.000.000	150.000.000		150.000.000		6.063.347.000	4.701.000.000	1.362.347.000		1.344.347.000	18.000.000	124,99%	100,00%	908,23%		896,23%	
13	Xã Ba Thành	5.267.000.000	4.991.000.000	276.000.000		276.000.000		5.508.000.000	4.991.000.000	517.000.000		499.000.000	18.000.000	104,58%	100,00%	187,32%		180,80%	
14	Xã Ba Vinh	6.464.000.000	6.176.000.000	288.000.000		288.000.000		6.835.000.000	6.176.000.000	659.000.000		641.000.000	18.000.000	105,74%	100,00%	228,82%		222,57%	
15	Xã Ba Điền	5.228.000.000	5.024.000.000	204.000.000		204.000.000		5.360.000.000	5.024.000.000	336.000.000		318.000.000	18.000.000	102,52%	100,00%	164,71%		155,88%	
16	Xã Ba Động	4.996.000.000	4.718.000.000	278.000.000		278.000.000		6.250.600.000	4.718.000.000	1.532.600.000		1.514.600.000	18.000.000	125,11%	100,00%	551,29%		544,82%	
17	Xã Ba Liên	4.713.000.000	4.535.000.000	178.000.000		178.000.000		4.858.000.000	4.535.000.000	323.000.000		305.000.000	18.000.000	103,08%	100,00%	181,46%		171,35%	
18	Xã Ba Trang	5.515.000.000	5.189.000.000	326.000.000		326.000.000		5.613.000.000	5.189.000.000	424.000.000		406.000.000	18.000.000	101,78%	100,00%	130,06%		124,54%	
19	Xã Ba Khâm	5.164.000.000	5.001.000.000	163.000.000		163.000.000		5.384.659.000	5.001.000.000	383.659.000		365.659.000	18.000.000	104,27%	100,00%	235,37%		224,33%	

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện)

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán																So sánh		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		CT Giảm nghèo bền vững							Xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	Tổng Số	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	1.573.206.311	136.725.000	1.436.481.311	1.186.232.000	46.232.000	46.232.000	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0	386.974.311	90.493.000	90.493.000	0	296.481.311	296.481.311	0	104,88%		95,77%
I	Ngân sách huyện	36.000.000	0	36.000.000	0	164.044.811	136.725.000	27.319.811	46.232.000	46.232.000	46.232.000	0	0	0	0	117.812.811	90.493.000	90.493.000	0	27.319.811	27.319.811	0	455,68%		75,89%
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông	36.000.000	0	36.000.000		27.319.811	0	27.319.811	0	0	0	0	0	0	0	27.319.811	0	0	0	27.319.811	27.319.811	0	75,89%		75,89%
2	Xã Ba Động	0				90.493.000	90.493.000									90.493.000	90.493.000	90.493.000							
3	Xã Ba Xa	0				46.232.000	46.232.000		46.232.000	46.232.000	46.232.000					0									
II	Ngân sách xã	1.464.000.000	0	1.464.000.000	0	1.409.161.500	0	1.409.161.500	1.140.000.000	0	0	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0	269.161.500	0	0	0	269.161.500	269.161.500	0	96,25%		96,25%
1	Xã Ba Điền	18.000.000	0	18.000.000		9.800.000	0	9.800.000	0	0	0	0	0	0	0	9.800.000				9.800.000	9.800.000	0	54,44%		54,44%
2	Xã Ba Vinh	18.000.000	0	18.000.000		10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000				10.000.000	10.000.000	0	55,56%		55,56%
3	Xã Ba Thành	18.000.000	0	18.000.000		15.270.000	0	15.270.000	0	0	0	0	0	0	0	15.270.000				15.270.000	15.270.000	0	84,83%		84,83%
4	Xã Ba Động	18.000.000	0	18.000.000		10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000				10.000.000	10.000.000	0	55,56%		55,56%
5	Xã Ba Dinh	18.000.000	0	18.000.000		17.980.000	0	17.980.000	0	0	0	0	0	0	0	17.980.000				17.980.000	17.980.000	0	99,89%		99,89%
6	Xã Ba Giang	1.158.000.000	0	1.158.000.000		1.149.970.000	0	1.149.970.000	1.140.000.000	0	0	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0	9.970.000				9.970.000	9.970.000	0	99,31%		99,31%
7	Xã Ba Liên	18.000.000	0	18.000.000		17.940.000	0	17.940.000	0	0	0	0	0	0	0	17.940.000				17.940.000	17.940.000	0	99,67%		99,67%
8	Xã Ba Ngạc	18.000.000	0	18.000.000		13.684.000	0	13.684.000	0	0	0	0	0	0	0	13.684.000				13.684.000	13.684.000	0	76,02%		76,02%
9	Xã Ba Khâm	18.000.000	0	18.000.000		12.880.000	0	12.880.000	0	0	0	0	0	0	0	12.880.000				12.880.000	12.880.000	0	71,56%		71,56%
10	Xã Ba Cung	18.000.000	0	18.000.000		16.000.000	0	16.000.000	0	0	0	0	0	0	0	16.000.000				16.000.000	16.000.000	0	88,89%		88,89%
11	Xã Ba Tiêu	18.000.000	0	18.000.000		18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0	18.000.000				18.000.000	18.000.000	0	100,00%		100,00%
12	Xã Ba Trang	18.000.000	0	18.000.000		10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000				10.000.000	10.000.000	0	55,56%		55,56%
13	Xã Ba Tô	18.000.000	0	18.000.000		17.800.000	0	17.800.000	0	0	0	0	0	0	0	17.800.000				17.800.000	17.800.000	0	98,89%		98,89%
14	Xã Ba Bích	18.000.000	0	18.000.000		18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0	18.000.000				18.000.000	18.000.000	0	100,00%		100,00%
15	Xã Ba Vì	18.000.000	0	18.000.000		18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0	18.000.000				18.000.000	18.000.000	0	100,00%		100,00%
16	Xã Ba Lế	18.000.000	0	18.000.000		17.897.500	0	17.897.500	0	0	0	0	0	0	0	17.897.500				17.897.500	17.897.500	0	99,43%		99,43%
17	Xã Ba Nam	18.000.000	0	18.000.000		17.960.000	0	17.960.000	0	0	0	0	0	0	0	17.960.000				17.960.000	17.960.000	0	99,78%		99,78%
18	Xã Ba Xa	18.000.000	0	18.000.000		17.980.000	0	17.980.000	0	0		0	0	0	0	17.980.000				17.980.000	17.980.000	0	99,89%		99,89%